

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
661	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
662	Khu tái định cư thuộc phường Vĩnh Niệm (A51, 4.3ha, Phát triển giao thông đô thị): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến dưới 16m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
663	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
664	Khu tái định cư Kênh Dương - Vĩnh Niệm (Công ty ICC làm chủ đầu tư): Các lô đất thuộc tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt dưới 12m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
14	PHƯỜNG HẢI AN														
665	Văn Cao	Địa phận phường Hải An	Đường Ngô Gia Tự	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8.505
666	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã tư Ngô Gia Tự	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
667	Lê Hồng Phong	Ngã tư Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
668	Ngô Gia Tự	Đường Lạch Tray	Văn Cao	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560
669	Ngô Gia Tự	Văn Cao	Lê Hồng Phong	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7.735
670	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Cát Linh	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
671	Ngô Gia Tự	Cát Linh	Bãi rác Trảng Cát	30.000	20.000	17.500	11.300	13.500	9.000	7.875	5.085	10.500	7.000	6.125	3.955
672	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã ba Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
673	Khu TĐC Đàng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 6m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
674	Khu TĐC Đàng Lâm 1: Các đường có mặt cắt từ 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
675	Khu TĐC Đẳng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ: Các đường có mặt cắt từ 6m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				9.900				7.700			
676	Khu TĐC Đẳng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ: Các đường có mặt cắt từ 12m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
677	Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong: Đường rộng từ 9m đến dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
678	Dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong: Đường rộng từ 22m đến 30m	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
679	Bùi Viện	Giáp địa phận phường Gia Viên	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
680	Bùi Viện	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
681	Cát Bi	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
682	Lý Hồng Nhật	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
683	Nguyễn Văn Hới	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
684	An Khê	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
685	Đồng Xá	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
686	Hào Khê	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
687	Trần Văn Lan	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
688	Nguyễn Thị Thuận	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
689	Nguyễn Khoa Dục	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
690	Đông An	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
691	Mạc Đình Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
692	Đường 7/3	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
693	Khu TĐC 9,2ha: Đường có mặt cắt dưới 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
694	Khu TĐC 9,2ha: Đường có mặt cắt từ 13,5m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
695	Đỗ Nhuận (Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đặng Lâm)	Số nhà 193 Văn Cao	Lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	55.000	29.700	24.800	17.300	24.750	13.365	11.160	7.785	19.250	10.395	8.680	6.055
696	Tô Vũ (Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đặng Lâm)	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5m	Nối với đường trực chính	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
697	Các đường nhánh còn lại (trong khu Tái định cư Đặng Lâm)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
698	Trung Lực	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
699	Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	25.000	17.700	15.300	9.900	11.250	7.965	6.885	4.455	8.750	6.195	5.355	3.465
700	Lực Hành	Đường Trung Hành	Đường Trung Lực	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
701	Lực Hành	Đường Trung Lực	Ngõ 299 Ngõ Gia Tự	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
702	Kiều Sơn	Số nhà 77 đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối ngõ 193 Văn Cao	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
703	Đông Trung Hành	Quán Nam	Lô 15 Dự án Ngã năm Sân bay Cát Bi	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
704	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thụ Trung	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
705	Nguyễn Đôn	Nhà số 171 đường Trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
706	Bến Láng	Số 01 đường Trung Lực	Số nhà 205 phố Bến Láng	25.000	16.100	13.900	9.000	11.250	7.245	6.255	4.050	8.750	5.635	4.865	3.150
707	Nam Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
708	Tây Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
709	An Trung	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.500	11.000	8.800	9.900	6.075	4.950	3.960	7.700	4.725	3.850	3.080
710	Chợ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
711	Lũng Bắc	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
712	Đằng Hải	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
713	Lũng Đông	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
714	Tiền Phong	Tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu Ông Nom	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
715	Hạ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
716	Đoạn đường	Tiếp giáp phố Hạ Lũng	Tiếp giáp đường 40m	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
717	Bảo Phúc	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
718	Trần Hoàn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đằng Hải	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
719	Mai Trung Thứ	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
720	Đoàn Kết	Khu Tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã năm Sân bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
721	Đoàn Kết	Phố Lũng Bắc	Tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh trường mầm non Đăng Hải)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
722	Khu tái định cư Điểm 4: Đường nội bộ mặt cắt từ 9m đến 15m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
723	Khu tái định cư Điểm 4: Đường nội bộ mặt cắt từ 22m đến 30m	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
724	Các đường trong Khu tái định cư Điểm 3	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
725	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đăng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 6m đến 12m		25.000				11.250				8.750			
726	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đăng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m		30.000				13.500				10.500			
727	Dự án phát triển nhà ở (Khu đô thị mới tại phường Đăng Hải cũ)	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên		40.000				18.000				14.000			
728	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ 884	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên		30.000				13.500				10.500			
729	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ 884	Đường có mặt cắt dưới 22m		25.000				11.250				8.750			
730	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ594	Đường có mặt cắt từ 20m đến 30m		30.000				13.500				10.500			
731	Khu vực giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ594	Đường có mặt cắt dưới 20m		25.000				11.250				8.750			
732	Đường trong khu Tái định cư Nam Cầu	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
733	Đường trong khu Tái định cư Đăng Hải 1	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
734	Khu tái định cư 1,6ha: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
735	Khu tái định cư 1,6ha: Đường còn lại có mặt cắt dưới 22m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
736	Khu tái định cư Sở Tư pháp: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
737	Khu tái định cư Sở Tư pháp: Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
738	Khu tái định cư Đàng Hải 2: Đường có mặt cắt từ 22m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
739	Khu tái định cư Đàng Hải 2: Các đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
740	Đường trong khu TĐC 5.400m2, khu TĐC 8.700m2	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
741	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (khu Đàng Hải - Nam Hải)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
742	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (36 hộ lô 13)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
743	Tuyến đường trong khu TĐC 8.105,5 m2	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
744	Hàng Tổng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
745	Thành Tô	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
746	Tràng Cát	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
747	Cát Linh	Cổng đen 2 (giáp Ngõ Gia Tự kéo dài)	Đường Tràng Cát	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
748	Cát Linh	Đường Tràng Cát	Ngã ba Chùa Đình Vũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
749	Cát Vũ	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
750	Tân Vũ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
751	Cát Khê	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
752	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 6-8m	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
753	Đường nhà Mạc	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
754	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Đường có mặt cắt 40m		20.000				9.000				7.000			
755	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Đường có mặt cắt từ 12m đến 19m		15.000				6.750				5.250			
756	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải	Đường có mặt cắt 40m		20.000				9.000				7.000			
757	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải	Đường có mặt cắt từ 12m đến 19m		15.000				6.750				5.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
758	Đường trong khu TĐC Nam Hải 1	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
759	Khu TĐC Nam Hải 2	Đường có mặt cắt 30m		20.000				9.000				7.000			
760	Khu TĐC Nam Hải 2	Đường còn lại		15.000				6.750				5.250			
761	Đường Đặng Kinh	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
762	Nguyễn Lân	Bùi Viện	Đồng Xá	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
763	Ngô Hùng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
764	Tây Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
765	Lương Khê	Đường Cát Vũ	Đường Thành Tô	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
766	Trần Đông	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5.425
767	Đường Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
768	Đường Vườn Hồng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
769	Đường phố Lê Đức Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5.530
770	Đường có mặt cắt dưới 22m thuộc Dự án phát triển nhà ở (khu C3, C7; khu D2, D4)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
771	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Dự án phát triển nhà ở (khu C3, C7; khu D2, D4)	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
772	Đường có mặt cắt từ 12m đến 22m trong khu giao đất cho công dân làm nhà ở theo QĐ608	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
773	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bò)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
774	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bò)	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
775	Đường có mặt cắt từ 22m thuộc Dự án khu đô thị mới phường Đằng Hải (Khu Đồng Bò)	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
776	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
777	Đường trong khu tái định cư 1,3ha (khu số 1)	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
778	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
779	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
780	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Khu H; Khu E, F1, F2; Khu 4,1ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
781	Đường có mặt cắt dưới 15m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
782	Đường có mặt cắt từ 15m đến dưới 22m thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
783	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư 2,2ha	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
784	Đường có mặt cắt từ 22m trở lên thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
785	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Bệnh viện đa khoa Hải An	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
786	Đường có mặt cắt 40m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
787	Đường có mặt cắt 21,25m thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
788	Các đường còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Giáp	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
789	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
790	Đông Hải	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã ba Hạ Đoạn 2	25.000	17.100	16.100	11.600	11.250	7.695	7.245	5.220	8.750	5.985	5.635	4.060
791	Đông Hải	Ngã ba Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	20.000	13.800	13.000	9.300	9.000	6.210	5.850	4.185	7.000	4.830	4.550	3.255
15	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI														
792	Đường Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Hoàng Thế Thiện	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450